

Số: 656 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017
Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-BNN-KH ngày 04/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 1962/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi khoản vay bổ sung Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2018;

Căn cứ Văn bản số 396/DANN-LIFSAP ngày 10/3/2017 của Ban quản lý Trung ương dự án LIFSAP-KVBS về việc thông báo thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới về kế hoạch tài chính năm 2017;

Xét Tờ trình số 45/TTr-SNN ngày 17/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2017 Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm- khoản vay bổ sung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2017 Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng, với nội dung chính như sau:

1. Tổng vốn kế hoạch năm 2017: 39.061,35 triệu đồng, tương đương 1.736.060 USD, trong đó:

- a) Vốn nước ngoài: 32.761,35 triệu đồng;
- b) Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 2.250 triệu đồng;
- c) Vốn tư nhân: 4.050 triệu đồng.

2. Chi tiết theo hợp phần:

a) Hợp phần A - Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường: 36.112,73 triệu đồng;

b) Hợp phần C - Quản lý dự án và đánh giá, giám sát: 2.948,62 triệu đồng;

3. Chi tiết theo hạng mục đầu tư:

- Chi phí đầu tư: 33.899,63 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 5.161,72 triệu đồng;

(Tỷ giá quy đổi giữa đồng Việt Nam và dollar Mỹ tạm tính: 22.500 đồng/USD)

Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo Ban quản lý Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định của dự án và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *L.N*

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BQL các DANN-Bộ NN&PTNT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NN, TC;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**





Phụ lục I: BIỂU TỔNG HỢP THEO HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2017 - Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng

(Kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-UBND ngày 04 / 4 /2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Stt	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo 1000 USD)				Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo triệu VND)			
		Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân	Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân
I	Hợp phần A. Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường	1.605,01	1.372,42	52,59	180,00	36.112,73	30.879,45	1.183,28	4.050,00
A_1	Khuyến khích thực hành chăn nuôi an toàn trong các vùng ưu tiên	917,73	737,73	-	180,00	20.648,93	16.598,93	-	4.050,00
A_2	Thí điểm khu quy hoạch chăn nuôi	-	-	-	-	-	-	-	-
A_3	Nâng cấp các lò mổ và chợ thực phẩm tươi sống	687,28	634,69	52,59	-	15.463,80	14.280,52	1.183,28	-
II	Hợp phần C. Quản lý dự án và giám sát đánh giá	131,05	83,64	47,41	-	2.948,62	1.881,90	1.066,72	-
	Cấp tỉnh	131,05	83,64	47,41	-	2.948,62	1.881,90	1.066,72	-
	Tổng chi phí	1.736,06	1.456,06	100,00	180,00	39.061,35	32.761,35	2.250,00	4.050,00



Phụ lục II: BIỂU TỔNG HỢP THEO HẠNG MỤC ĐẦU TƯ

Kế hoạch tài chính năm 2017 - Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng

Kèm theo Quyết định số 696 /QĐ-UBND ngày 04 / 4 /2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Stt	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo 1000 USD)				Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo triệu VND)			
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân
A	Chi phí đầu tư	1.506,65	1.274,06	52,59	180,00	33.899,63	28.666,35	1.183,28	4.050,00
I	Xây lắp	493,19	493,19	-	-	11.096,77	11.096,77	-	-
II	Hàng hóa thiết bị	215,00	215,00	-	-	4.837,50	4.837,50	-	-
III	Đào tạo và hội nghị	44,07	44,07	-	-	991,58	991,58	-	-
IV	Các dịch vụ	81,39	28,80	52,59	-	1.831,28	648,00	1.183,28	-
V	Khoản tài trợ nhỏ	673,00	493,00	-	180,00	15.142,50	11.092,50	-	4.050,00
B	Chi phí thường xuyên	229,41	182,00	47,41	-	5.161,72	4.095,00	1.066,72	-
I	Chi phí hoạt động tăng thêm	126,22	118,36	7,86	-	2.839,94	2.663,10	176,84	-
II	Chi lương cho cán bộ tại PPMU	103,19	63,64	39,55	-	2.321,78	1.431,90	889,88	-
	Tổng chi phí	1.736,06	1.456,06	100,00	180,00	39.061,35	32.761,35	2.250,00	4.050,00



Phụ lục III: BIỂU TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG CHI TIẾT

Kế hoạch tài chính năm 2017 - Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng

(Kế hoạch chi tiết) Định số 656 /QĐ-UBND ngày 04 / 4 /2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo 1000 USD)				Kế hoạch tài chính năm 2017 (tính theo triệu VND)				Hạng mục giải ngân	Nguồn vốn
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân		
	HỢP PHẦN A: HỖ TRỢ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI NÔNG HỘ VÀ GẮN KẾT THỊ TRƯỜNG	1.605,01	1.372,42	52,59	180,00	36.112,73	30.879,45	1.183,28	4.050,00		
	Tiểu hợp phần A1. Khuyến khích thực hành chăn nuôi tốt trong các vùng ưu tiên	917,73	737,73	-	180,00	20.648,93	16.598,93	-	4.050,00		
I	Thúc đẩy nhân rộng việc áp dụng quy trình GAHP bền vững	65,33	65,33	-	-	1.469,93	1.469,93	-	-		
1	Nhân rộng áp dụng quy trình GAHP	48,43	48,43	-	-	1.089,68	1.089,68	-	-		IDA
1.1	Hợp đồng với cán bộ theo dõi mô hình và các hoạt động GAHP ở cấp xã (300.000đồng/người/tháng; 24 người)	3,93	3,93	-	-	88,43	88,43	-	-	Hoạt động	IDA
1.2	Chi phụ cấp cho trưởng nhóm GAHP theo dõi mô hình và triển khai các hoạt động nhóm GAHP (300.000đồng/người/tháng - 40 nhóm GAHP cũ và 200.000đồng/người/tháng - 17 nhóm mới)	8,40	8,40	-	-	189,00	189,00	-	-	Hoạt động	IDA
1.3	Chi phí nước uống, văn phòng phẩm...Phục vụ hội họp nhóm GAHP (200.000đồng/người/tháng - 40 nhóm GAHP cũ và 100.000đồng/người/tháng - 17 nhóm mới)	5,30	5,30	-	-	119,25	119,25	-	-	Hoạt động	IDA

BAN NHIA

1.4	Nhân rộng áp dụng quy trình GAHP	22,07	22,07	-	-	496,57	496,57	-	-	Đào tạo HT	
1.5	Hợp đồng Cán bộ GAHP/Thú y cấp huyện để hỗ trợ và giám sát hoạt động tại vùng GAHP	8,73	8,73	-	-	196,43	196,43	-	-	Hoạt động	
2	Hội thảo hàng năm để phổ biến nhân rộng các kết quả	2,50	2,50	-	-	56,25	56,25	-	-	Đào tạo HT	IDA
3	Tư vấn kỹ thuật cho các nhóm về phát triển GAHP	14,40	14,40	-	-	324,00	324,00	-	-	Tư vấn	IDA
II	Thiết lập thí điểm mô hình tổ chức sản xuất mới trong chăn nuôi hộ thông qua việc hình thành Tổ Hợp tác và Hợp tác xã GAHP	360,40	360,40	-	-	8.109,00	8.109,00	-	-		
1	Đào tạo tăng cường năng lực cho Tổ Hợp tác/HTX Chăn nuôi	10,00	10,00	-	-	225,00	225,00	-	-	Đào tạo HT	IDA
2	Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho các nhóm GAHP	3,00	3,00	-	-	67,50	67,50	-	-	Hoạt động	IDA
3	Hỗ trợ thí điểm Tổ hợp tác/Hợp tác xã để phục vụ sản xuất và tiêu thụ	330,00	330,00	-	-	7.425,00	7.425,00	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA
4	Tư vấn trong nước tăng cường hệ thống quản lý kinh doanh cho các Tổ Hợp tác/HTX	14,40	14,40	-	-	324,00	324,00	-	-	Tư vấn	IDA
5	Học tập và đánh giá kinh nghiệm của các Tổ Hợp tác/HTX	3,00	3,00	-	-	67,50	67,50	-	-	Đào tạo HT	IDA
III	Cải thiện hình thức cung cấp dịch vụ khuyến nông	39,00	39,00	-	-	877,50	877,50	-	-		
1	Lấy mẫu huyết thanh, điều tra dịch tễ và giám sát	12,00	12,00	-	-	270,00	270,00	-	-	Hoạt động	IDA
2	Hàng hóa và thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh	20,00	20,00	-	-	450,00	450,00	-	-	Hàng hóa	IDA

3	Các hoạt động cho hệ thống truy nguyên nguồn gốc gia súc	7,00	7,00	-	-	157,50	157,50	-	-	Hoạt động	IDA
IV	Quản lý môi trường chất thải chăn nuôi và nâng cao các biện pháp an toàn sinh học	268,00	88,00	-	180,00	6.030,00	1.980,00	-	4.050,00		
1	Hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải cấp nông hộ (200USD/01 công trình)	240,00	60,00	-	180,00	5.400,00	1.350,00	-	4.050,00	Khoản tài trợ nhỏ	IDA + PRIV
2	Giám sát định kỳ và đột xuất mức ô nhiễm (lấy mẫu, phân tích và báo cáo)	10,00	10,00	-	-	225,00	225,00	-	-	Hoạt động	IDA
3	Giám sát định kỳ và đột xuất chất lượng thức ăn gia súc (lấy mẫu, phân tích và báo cáo)	10,00	10,00	-	-	225,00	225,00	-	-	Hoạt động	IDA
4	Thí điểm xây dựng hệ thống xử lý chất thải sau hầm biogas (40 công trình - hỗ trợ 200USD/01 công trình)	8,00	8,00	-	-	180,00	180,00	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA
V	Đánh giá và chứng nhận các hộ/nhóm/Tổ/HTX GAHP	10,00	10,00	-	-	225,00	225,00	-	-		
1	Đánh giá cấp chứng nhận GAHP hàng năm	10,00	10,00	-	-	225,00	225,00	-	-	Hoạt động	IDA
VI	Xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm	175,00	175,00	-	-	3.937,50	3.937,50	-	-		
1	Chiến dịch truyền thông	175,00	175,00	-	-	3.937,50	3.937,50	-	-	Hàng hóa	IDA
Tiểu hợp phần A3. Nâng cấp chợ thực phẩm và cơ sở giết mổ		687,28	634,69	52,59	-	15.463,80	14.280,52	1.183,28	-		
I	Nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	103,30	97,00	6,30	-	2.324,25	2.182,50	141,75	-		
1	Thiết kế, giám sát, thẩm tra....	6,30		6,30		141,75		141,75		Tư vấn	GOVT
a	Thiết kế, giám sát, thẩm tra... 01 CSGM	2,30		2,30		51,75		51,75			

b	Thiết kế, thăm tra...25 điểm giết mổ nhỏ	4,00		4,00		90,00		90,00			
2	Hỗ trợ cải thiện điều kiện vệ sinh thú y	95,00	95,00	-	-	2.137,50	2.137,50	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA
2,1	Nâng cấp 01 Cơ sở giết mổ (30.000USD/01 CSGM)	30,00	30,00	-	-	675,00	675,00	-	-		
2,2	Hỗ trợ cải thiện điều kiện vệ sinh thú y và môi trường 25 điểm giết mổ nhỏ	65,00	65,00	-	-	1.462,50	1.462,50	-	-		
3	Hỗ trợ kỹ thuật và hoạt động khác...	2,00	2,00	-	-	45,00	45,00	-	-	Đào tạo HT	IDA
II	Kiểm dịch thối (đối với chợ và cơ sở giết mổ)	40,00	40,00	-	-	900,00	900,00	-	-		
1	Hàng hóa và thiết bị	20,00	20,00	-	-	450,00	450,00	-	-	Hàng hóa	IDA
2	Kiểm tra vệ sinh thú y (phụ cấp đi lại, phân tích thối...)	20,00	20,00	-	-	450,00	450,00	-	-	Hoạt động	IDA
III	Nâng cấp chợ thực phẩm tươi sống	543,98	497,69	46,29	-	12.239,55	11.198,02	1.041,53	-		
1	Thiết kế 05 chợ TPTS và 01 gói bổ sung các chợ TPTS 2010-2015	21,24	-	21,24	-	477,90	-	477,90	-	Tư vấn	GOVT
2	Xây dựng + Hàng hóa 5 chợ TPTS + 01 gói bổ sung các chợ TPTS 2010-2015	493,19	493,19	-	-	11.096,77	11.096,77	-	-	Xây lắp	IDA
3	Chi phí khác (Chi phí lựa chọn nhà thầu, chi phí bảo hiểm công trình, chi phí kiểm toán, chi phí thăm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí nghiệm thu của cơ quan nhà nước; giám sát, thăm tra, thẩm định 05 chợ TPTS)	25,05	-	25,05	-	563,63	-	563,63	-	Tư vấn	GOVT

4	Đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và hoạt động khác...(rà soát, giám sát của Ban QLDA...)	4,50	4,50	-	-	101,25	101,25	-	-	Đào tạo HT	IDA
HỢP PHẦN C: QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT DỰ ÁN		131,05	83,64	47,41	-	2.948,62	1.881,90	1.066,72	-		
1	Hoạt động giám sát đánh giá	5,00	-	5,00	-	112,50	-	112,50	-	Hoạt động	GOVT
2	Chi phí dịch vụ ngân hàng, chi phí khác	2,86	-	2,86	-	64,35	-	64,35	-	Hoạt động	GOVT
3	Lương, phụ cấp, hội họp, khen thưởng..cho cán bộ chính phủ (PPMU+Huyện...)	39,55	-	39,55	-	889,87	-	889,87	-	Hoạt động	GOVT
4	Lương, phụ cấp lương cho cán bộ Hợp đồng	63,64	63,64	-	-	1.431,90	1.431,90	-	-	Hoạt động	IDA
5	Chi hoạt động cho PPMU	20,00	20,00	-	-	450,00	450,00	-	-	Hoạt động	IDA
TỔNG KINH PHÍ		1.736,06	1.456,06	100,00	180,00	39.061,35	32.761,35	2.250,00	4.050,00		

L. AN. D.